

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc chi trả tiền trợ cấp mai táng phí**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh; Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh; Thông tư liên tịch số 10/2007/TTLT-BLĐTBXH-HCCBVN-BTC-BQP ngày 25/7/2007 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 150/2006/NĐ-CP; Thông tư số 03/2020/TT-BLĐTBXH ngày 25/02/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với Cựu chiến binh theo quy định tại Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh Cựu chiến binh;

Căn cứ Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Thông tư liên tịch số 191/2005/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC ngày 07/12/2005 của liên Bộ Quốc phòng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc; số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 về một số chế độ, chính sách đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế;

Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Văn bản số 3134/SLĐTBXH-NCC ngày 22/10/2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Trích ngân sách số tiền **1.028.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Một tỷ không trăm hai mươi tám triệu đồng*) từ nguồn đảm bảo xã hội năm 2024 chuyển cho Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Xuyên, Hương Sơn để chi trả tiền trợ cấp mai táng phí cho **47** đối tượng đã từ trần theo quy định tại Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ; Nghị định số 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 của Chính phủ; các Quyết định: số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2005; số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 và số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ (*có Danh sách kèm theo*).

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Xuyên, Hương Sơn (đơn vị đề nghị, thực hiện chi trả), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (cơ quan thẩm định, đề nghị phê duyệt) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan về tính chính xác của thông tin đối tượng, số liệu, kinh phí đề nghị chi trả, nội dung thẩm định, đề xuất tại văn bản nêu trên, đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Cẩm Xuyên, Hương Sơn và các ông, bà thân nhân đối tượng có tên tại Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PCVP Trần Tuấn Nghĩa;
- Phòng Tổng hợp;
- Trung tâm CB-TH tỉnh;
- Lưu: VT, VX<sub>2</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Võ Trọng Hải**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG**

**Tổng hợp đối tượng đã từ trần, thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng phí**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

STT	Đơn vị	Số đối tượng	Trong đó			Tổng số tiền (đồng)	
			CCB	QĐ 290	QĐ 62		QĐ 49
1	Huyện Cẩm Xuyên	19	2	2	8	7	408.300.000
2	Huyện Hương Sơn	28	8	2	7	11	619.700.000
	<b>Tổng</b>	<b>47</b>	<b>10</b>	<b>4</b>	<b>15</b>	<b>18</b>	<b>1.028.000.000</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DANH SÁCH**

**Đối tượng đã từ trần, thân nhân được hưởng trợ cấp mai táng phí**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Họ và tên người từ trần	Năm sinh	Nơi đăng ký thường trú trước khi từ trần		Đối tượng	Ngày, tháng, năm từ trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp mai táng phí	Quan hệ với người từ trần	Số tiền (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố, thị xã					
<b>I</b>	<b>Huyện Cẩm Xuyên</b>								<b>408.300.000</b>
1	Lê Văn Thọ	1945	Cẩm Thạch	Cẩm Xuyên	CCB	19/8/2024	Phạm Thị Chương	Vợ	23.400.000
2	Nguyễn Xuân Thảo	1956	Cẩm Mỹ	Cẩm Xuyên	CCB	30/05/2024	Nguyễn Thị Thuận	Vợ	18.000.000
3	Nguyễn Thị Công	1947	Cẩm Quang	Cẩm Xuyên	QĐ 290	26/8/2024	Trần Thị Minh	Con dâu	23.400.000
4	Đặng Xuân Lập	1954	TT Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	QĐ 290	08/12/2021	Hoàng Thị Thu	Vợ	14.900.000
5	Nguyễn Văn Đào	1956	Cẩm Quan	Cẩm Xuyên	QĐ 62	24/9/2024	Nguyễn Thị Mai	Vợ	23.400.000
6	Nguyễn Trọng Thìn	1963	Cẩm Thành	Cẩm Xuyên	QĐ 62	28/8/2024	Bùi Thị Yến	Vợ	23.400.000
7	Nguyễn Trọng Cơ	1959	Cẩm Nhượng	Cẩm Xuyên	QĐ 62	19/8/2024	Lê Thị Lân	Vợ	23.400.000
8	Nguyễn Tiến Phúc	1967	Cẩm Nhượng	Cẩm Xuyên	QĐ 62	08/06/2020	Nguyễn Tiến Màu	Anh trai	14.900.000

STT	Họ và tên người tử trần	Năm sinh	Nơi đăng ký thường trú trước khi tử trần		Đối tượng	Ngày, tháng, năm tử trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp mai táng phí	Quan hệ với người tử trần	Số tiền (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố, thị xã					
9	Lê Quốc Điền	1959	Nam Phúc Thăng	Cẩm Xuyên	QĐ 62	24/8/2024	Bùi Thị Miên	Vợ	23.400.000
10	Nguyễn Thị Thái	1959	Cẩm Thịnh	Cẩm Xuyên	QĐ 62	17/9/2024	Phan Xuân Ngoan	Chồng	23.400.000
11	Đình Viết Vần	1958	Cẩm Lạc	Cẩm Xuyên	QĐ 62	29/9/2024	Phạm Thị Hồng	Vợ	23.400.000
12	Dur Tiến Hồng	1955	Cẩm Lạc	Cẩm Xuyên	QĐ 62	28/02/2024	Dur Thị Thái	Con đẻ	18.000.000
13	Nguyễn Đường	1940	Cẩm Quang	Cẩm Xuyên	QĐ 49	17/9/2024	Hồ Thị Bài	Vợ	23.400.000
14	Nguyễn Tông Triện	1930	TT Thiên Cầm	Cẩm Xuyên	QĐ 49	02/05/2023	Nguyễn Tông Hùng	Con đẻ	14.900.000
15	Lại Thị Tạnh	1925	Cẩm Nhượng	Cẩm Xuyên	QĐ 49	04/7/2024	Nguyễn Thanh Tâm	Con đẻ	23.400.000
16	Nguyễn Thị Hiền	1933	Cẩm Nhượng	Cẩm Xuyên	QĐ 49	20/7/2024	Võ Quang Lương	Con đẻ	23.400.000
17	Biện Thị Lương	1922	Cẩm Thành	Cẩm Xuyên	QĐ 49	22/8/2024	Dương Đức	Con đẻ	23.400.000
18	Vũ Thị Do	1942	TT Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	QĐ 49	30/9/2024	Hoàng Cầu	Chồng	23.400.000
19	Nguyễn Thị Biền	1932	TT Cẩm Xuyên	Cẩm Xuyên	QĐ 49	25/9/2024	Trần Hoàng Thọ	Con đẻ	23.400.000
<b>II</b>	<b>Huyện Hương Sơn</b>								<b>619.700.000</b>
1	Nguyễn Quốc Việt	1952	Xã Sơn Tây	Hương Sơn	CCB	06/09/2024	Phan Thị Bình	Vợ	18.000.000
2	Đặng Đình Đệ	1931	Xã Sơn Tây	Hương Sơn	CCB	08/02/2024	Nguyễn Thị Hồng Quyên	Con dâu	23.400.000

STT	Họ và tên người tử trần	Năm sinh	Nơi đăng ký thường trú trước khi tử trần		Đối tượng	Ngày, tháng, năm tử trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp mai táng phí	Quan hệ với người tử trần	Số tiền (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố, thị xã					
3	Phan Bá Đào	1921	Xã Sơn Tiến	Hương Sơn	CCB	21/8/2024	Phan Đức Thắng	Con trai	23.400.000
4	Đình Nho Bính	1956	Xã Sơn Lễ	Hương Sơn	CCB	08/09/2024	Trần Thị Sâm	Vợ	23.400.000
5	Phùng Đình Bình	1957	Xã Quang Diệm	Hương Sơn	CCB	30/7/2024	Bùi Thị Hồng	Vợ	23.400.000
6	Phạm Ngọc Bá	1952	Xã Sơn Kim 2	Hương Sơn	CCB	07/04/2024	Trần Thị Viên	Vợ	23.400.000
7	Trần Tịnh	1943	Xã Kim Hoa	Hương Sơn	CCB	01/09/2024	Nguyễn Thị Quế	Vợ	18.000.000
8	Đoàn Mạnh Tiến	1957	Xã Kim Hoa	Hương Sơn	CCB	08/10/2024	Uông Thị Hương	Vợ	23.400.000
9	Lê Thị Thảo	1943	Xã Sơn Lễ	Hương Sơn	QĐ 290	18/4/2024	Nguyễn Văn Toàn	Con	18.000.000
10	Dương Thị Đào	1951	Xã Sơn Trà	Hương Sơn	QĐ 290	15/9/2024	Lê Huy Hùng	Con đẻ	23.400.000
11	Trần Minh Khai	1959	Xã Sơn Kim 1	Hương Sơn	QĐ 62	08/11/2024	Trần Thị Khanh	Vợ	23.400.000
12	Lê Văn Cúc	1959	Xã Sơn Tây	Hương Sơn	QĐ 62	22/7/2024	Phan Thị Bình	Vợ	23.400.000
13	Thái Hòa Lạc	1959	Xã Sơn Bằng	Hương Sơn	QĐ 62	08/03/2024	Phạm Thị Hồng Tuy	Vợ	23.400.000
14	Tổng Trần Cải	1955	Xã Sơn Tiến	Hương Sơn	QĐ 62	31/8/2024	Nguyễn Thị Nghĩa	Vợ	23.400.000
15	Đào Xuân Dân	1962	Xã Sơn Lễ	Hương Sơn	QĐ 62	24/8/2024	Nguyễn Thị Sâm	Vợ	23.400.000
16	Phan Văn Thức	1969	Xã Sơn Hàm	Hương Sơn	QĐ 62	15/7/2024	Hồ Thị Tú	Vợ	23.400.000

STT	Họ và tên người tử trần	Năm sinh	Nơi đăng ký thường trú trước khi tử trần		Đối tượng	Ngày, tháng, năm tử trần	Họ và tên thân nhân hưởng trợ cấp mai táng phí	Quan hệ với người tử trần	Số tiền (đồng)
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố, thị xã					
17	Nguyễn Bá Sỹ	1962	Xã Tân Mỹ Hà	Hương Sơn	QĐ 62	08/08/2024	Phan Thị Sen	Vợ	23.400.000
18	Hồ Thị Lệ	1933	TT Phố Châu	Hương Sơn	QĐ 49	08/07/2024	Nguyễn Văn Khôi	Con đẻ	23.400.000
19	Văn Thị Xuân	1931	Xã Sơn Châu	Hương Sơn	QĐ 49	20/6/2024	Nguyễn Thị Cử	Con dâu	18.000.000
20	Phan Văn Thảo	1946	Xã Sơn Tiến	Hương Sơn	QĐ 49	28/7/2024	Dương Thị Kỳ	Vợ	23.400.000
21	Phạm Thị Thuận	1951	Xã Sơn Tiến	Hương Sơn	QĐ 49	08/08/2024	Phạm Viết Thống	Em trai	23.400.000
22	Nguyễn Thị Lực	1931	Xã Sơn Trung	Hương Sơn	QĐ 49	08/09/2024	Lê Văn Thường	Con đẻ	23.400.000
23	Nguyễn Mạnh	1948	Xã Sơn Lâm	Hương Sơn	QĐ 49	28/5/2024	Nguyễn Thị Tuyết	Vợ	18.000.000
24	Lê Thị Hường	1954	Xã Sơn Hàm	Hương Sơn	QĐ 49	22/8/2024	Trần Tài	Chồng	23.400.000
25	Phan Văn Nhỏ	1940	Xã Sơn Giang	Hương Sơn	QĐ 49	04/12/2022	Phan Văn Tý	Con đẻ	14.900.000
26	Đoàn Thị Nhung	1930	Xã Sơn Long	Hương Sơn	QĐ 49	26/8/2024	Đặng Kim Quy	Con đẻ	23.400.000
27	Bùi Trọng Cự	1936	Xã Quang Diệm	Hương Sơn	QĐ 49	13/8/2024	Nguyễn Thị Thuận	Vợ	23.400.000
28	Nguyễn Tuấn	1932	Xã Quang Diệm	Hương Sơn	QĐ 49	16/8/2024	Nguyễn Thị Huyền	Con đẻ	23.400.000